

UNIT 10: SOURCES OF ENERGY

ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
energy	n	/ˈenədʒi/	<i>năng lượng</i>
source	n	/sɔːs/	<i>nguồn</i>
biogas	n	/ˈbaɪəʊɡæs/	<i>khí sinh học</i>
coal	n	/kəʊl/	<i>than đá</i>
fossil fuel	n	/ˈfɒsl ˈfjuːəl/	<i>nhiên liệu hóa thạch</i>
electricity	n	/ɪlekˈtrɪsəti/	<i>điện</i>
natural gas	n	/ˈnætʃrəl ɡæs/	<i>khí ga thiên nhiên</i>
nuclear	adj	/ˈnjuːkliə(r)/	<i>thuộc về hạt nhân</i>
solar	adj	/ˈsəʊlə(r)/	<i>thuộc về mặt trời</i>
renewable	adj	/rɪˈnjuːəbl/	<i>có thể tái tạo</i>
non-renewable	adj	/nɒn-rɪˈnjuːəbl/	<i>không thể tái tạo</i>
bulb	n	/bʌlb/	<i>bóng đèn</i>
carbon footprint	n	/ˈkɑːbən ˈfʊtprɪnt/	<i>dấu chân các bon (dùng để đo lường những hoạt động xả thải khí các bon vào môi trường)</i>
consumption	n	/kənˈsʌmpʃn/	<i>sự tiêu dùng</i>
dam	n	/dæm/	<i>đập nước</i>
turbine	n	/ˈtɜːbain/	<i>tua bin</i>
solar panel	n	/ˈsəʊlə(r) ˈpænl/	<i>tấm pin năng lượng mặt trời</i>
shortage	n	/ˈʃɔːtɪdʒ/	<i>sự thiếu hụt</i>
slogan	n	/ˈsləʊɡən/	<i>khẩu hiệu</i>
abundant	adj	/əˈbʌndənt/	<i>thừa, nhiều</i>
alternative	adj	/ɔːlˈtɜːnətɪv/	<i>thay thế</i>
dangerous	adj	/ˈdeɪndʒərəs/	<i>nguy hiểm</i>
exhausted	adj	/ɪɡˈzɔːstɪd/	<i>mệt lả</i>

harmful	adj	/'hɑ:mfl/	<i>có hại</i>
limited	adj	/'lɪmɪtɪd/	<i>hạn chế</i>
plentiful	adj	/'plentɪfl/	<i>đầy, nhiều</i>
polluted	adj	/pə'lu:tɪd/	<i>ô nhiễm</i>
generate	v	/'dʒenəreɪt/	<i>tạo ra, khởi tạo</i>
invest	v	/ɪn'vest/	<i>đầu tư</i>
install	v	/ɪn'stɔ:l/	<i>cài đặt, thiết lập</i>
pollute	v	/pə'lu:t/	<i>làm ô nhiễm</i>
replace	v	/rɪ'pleɪs/	<i>thay thế</i>
use up	v	/ju:z ʌp/	<i>sử dụng hết</i>